

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1052-QĐ/TU ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 310/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị cho chủ trương về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể như sau:

“3. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên: **32.177** người làm việc, trong đó:

a) Cấp tỉnh: **5.761** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.465 người làm việc;
- Sự nghiệp y tế: 1.413 người làm việc;
- Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: 222 người làm việc;
- Sự nghiệp khác: 661 người làm việc.

b) Cấp xã: **26.416** người làm việc, bao gồm:

- + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.451 người làm việc;
- + Sự nghiệp y tế: 2.293 người làm việc;
- + Sự nghiệp khác: 672 người làm việc.”

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương
đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên,
Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC)
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	7.329	1.568	5.761	3.465	1.413	222	661
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	60	60					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	143	86	57	-	-		57
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	31	31		-	-		-
4	Sở Nội vụ	176	99	77	-	16		61
5	Thanh tra tỉnh	141	141		-	-		-
6	Sở Tư pháp	106	36	70	-	-		70
7	Sở Tài chính	135	116	19	-	-		19
8	Sở Công Thương	166	141	25	-	-		25
9	Sở Xây dựng	129	109	20	-	-		20
10	Sở Khoa học và Công nghệ	112	62	50	-	-		50
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	707	442	265	-	-		265
12	Sở Y tế	1480	78	1402	6	1.396		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3198	64	3134	3.124	-		10
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	343	63	280	29	1	222	28
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	40	40		-	-	-	-
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	306		306	306	-	-	-
17	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	56		56	-	-	-	56

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	29.733	3.317	26.416	23.451	2.293	672
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.254	63	1.191	1.114	49	28
2	UBND phường Tích Lương	719	48	671	616	48	7
3	UBND phường Gia Sàng	536	47	489	443	36	10
4	UBND phường Linh Sơn	598	53	545	499	38	8
5	UBND phường Quan Triều	589	46	543	494	42	7
6	UBND phường Quyết Thắng	362	45	317	280	30	7
7	UBND xã Đại Phúc	688	51	637	577	47	13
8	UBND xã Tân Cương	350	42	308	271	29	8
9	UBND phường Phổ Yên	629	49	580	531	42	7
10	UBND phường Vạn Xuân	664	52	612	565	39	8
11	UBND phường Phúc Thuận	450	43	407	377	25	5
12	UBND phường Trung Thành	497	43	454	410	37	7
13	UBND xã Thành Công	398	44	354	328	20	6
14	UBND phường Bá Xuyên	400	39	361	321	33	7
15	UBND Phường Bách Quang	337	44	293	256	30	7
16	UBND phường Sông Công	298	40	258	217	32	9
17	UBND xã Phú Lương	734	46	688	637	40	11
18	UBND xã Vô Tranh	516	43	473	435	31	7
19	UBND xã Hợp Thành	201	32	169	138	24	7
20	UBND xã Yên Trạch	349	39	310	274	29	7
21	UBND xã Phú Bình	637	45	592	540	42	10
22	UBND xã Tân Thành	377	41	336	298	31	7
23	UBND xã Diềm Thụy	562	48	514	473	34	7
24	UBND xã Kha Sơn	589	44	545	498	40	7
25	UBND xã Tân Khánh	354	38	316	281	28	7
26	UBND xã Đại Từ	399	39	360	319	35	6
27	UBND xã An Khánh	307	36	271	237	27	7
28	UBND xã La Bằng	296	36	260	230	25	5
29	UBND xã Phú Xuyên	330	38	292	266	21	5
30	UBND xã Vạn Phú	310	37	273	248	20	5
31	UBND xã Đức Lương	224	29	195	168	20	7
32	UBND xã Phú Lạc	306	33	273	248	20	5

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
33	UBND xã Phú Thịnh	322	34	288	256	27	5
34	UBND xã Quân Chu	237	36	201	176	20	5
35	UBND xã Đồng Hỷ	502	43	459	413	37	9
36	UBND xã Văn Lãng	238	30	208	185	18	5
37	UBND xã Quang Sơn	253	35	218	190	21	7
38	UBND xã Văn Hán	280	35	245	219	20	6
39	UBND xã Nam Hòa	287	36	251	218	26	7
40	UBND xã Trại Cau	318	38	280	241	34	5
41	UBND xã Định Hóa	428	39	389	343	35	11
42	UBND xã Trung Hội	256	32	224	192	25	7
43	UBND xã Bình Yên	343	31	312	272	32	8
44	UBND xã Kim Phụng	218	30	188	160	21	7
45	UBND xã Lam Vỹ	177	29	148	122	20	6
46	UBND xã Phú Đình	221	31	190	162	22	6
47	UBND xã Bình Thành	197	32	165	139	21	5
48	UBND xã Phượng Tiến	270	31	239	206	26	7
49	UBND xã Võ Nai	372	36	336	300	24	12
50	UBND xã Trảng Xá	336	32	304	278	21	5
51	UBND xã Dân Tiến	396	32	364	338	21	5
52	UBND xã La Hiên	263	32	231	206	20	5
53	UBND xã Thần Sa	209	30	179	152	22	5
54	UBND xã Nghinh Tường	209	30	179	154	20	5
55	UBND xã Sáng Mộc	135	28	107	84	18	5
56	UBND Phường Bắc Kạn	374	40	334	301	22	11
57	UBND Phường Đức Xuân	353	39	314	272	30	12
58	UBND xã Phong Quang	153	33	120	93	20	7
59	UBND xã Thượng Minh	218	30	188	162	19	7
60	UBND xã Phúc Lộc	255	31	224	198	19	7
61	UBND xã Chợ Rã	283	35	248	218	21	9
62	UBND xã Ba Bể	269	31	238	213	19	6
63	UBND xã Đồng Phúc	228	33	195	168	20	7
64	UBND xã Bằng Vân	150	31	119	97	15	7
65	UBND xã Ngân Sơn	199	35	164	140	16	8
66	UBND xã Thượng Quan	109	29	80	60	15	5
67	UBND xã Hiệp Lực	187	29	158	133	18	7
68	UBND xã Nà Phặc	209	31	178	153	18	7
69	UBND xã Chợ Đồn	319	36	283	252	21	10
70	UBND xã Quảng Bạch	109	29	80	58	16	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
71	UBND xã Nam Cường	255	30	225	204	15	6
72	UBND xã Yên Thịnh	140	30	110	87	17	6
73	UBND xã Nghĩa Tá	172	31	141	119	16	6
74	UBND xã Yên Phong	163	29	134	111	17	6
75	UBND xã Cường Lợi	151	30	121	97	18	6
76	UBND xã Na Rì	301	35	266	239	18	9
77	UBND xã Văn Lang	192	30	162	139	18	5
78	UBND xã Trần Phú	179	30	149	126	17	6
79	UBND xã Côn Minh	176	29	147	124	18	5
80	UBND xã Xuân Dương	186	31	155	132	17	6
81	UBND xã Vĩnh Thông	143	29	114	88	20	6
82	UBND xã Phú Thông	216	35	181	148	23	10
83	UBND xã Bạch Thông	178	29	149	123	19	7
84	UBND xã Cẩm Giàng	251	34	217	186	24	7
85	UBND xã Tân Kỳ	183	31	152	125	19	8
86	UBND xã Thanh Mai	162	32	130	105	18	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	198	34	164	139	18	7
88	UBND xã Chợ Mới	269	36	233	203	20	10
89	UBND xã Yên Bình	147	30	117	93	18	6
90	UBND xã Bằng Thành	363	37	326	295	21	10
91	UBND xã Cao Minh	298	29	269	243	19	7
92	UBND xã Nghiên Loan	268	29	239	212	19	8